

Số: 163.../QĐ-THPTCC

Củ Chi, ngày 08 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ
01/07/2020 đến 30/09/2020 của trường THPT Củ Chi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ công văn số 4496/GDDT-KHTC ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện công tác công khai tài chính, tài sản cuối năm 2019;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán và quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 của trường THPT Củ Chi theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC Sở GDĐT
- Lưu VT, KT



HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng Tịnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CÙ CHI

Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

(Kèm theo Quyết định số ...163/QĐ-THPTCC ngày 08/10/2020 của Trường THPT Cù Chi)

Đơn vị sử dụng ngân sách

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	DỰ TOÁN THU		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.455.300.000	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh - dịch vụ	1.305.300.000	
2.1	Học phí	300.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	900.000.000	
2.3	Căn tin + kios	63.550.000	
2.4	Giữ xe	26.750.000	
2.5	Hồ bơi	15.000.000	
2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	28.530.000	
3.1	Phí -lệ phí	-	
3.2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
3.2.1	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	18.000.000	
3.2.2	Căn tin + kios	6.355.000	
3.2.3	Giữ xe	2.675.000	
3.2.4	Hồ bơi	1.500.000	
3.2.5	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
4	Thu viện trợ, tài trợ	150.000.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.426.770.000	
1	Phí -lệ phí		
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.276.770.000	
2.1	Học phí	300.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	882.000.000	
2.3	Căn tin + kios	57.195.000	
2.4	Giữ xe	24.075.000	
2.5	Hồ bơi	13.500.000	
2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
3	Thu viện trợ, tài trợ	150.000.000	
3.1	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng học sinh	75.000.000	
3.2	Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	37.500.000	
3.3	Hỗ trợ kinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi	37.500.000	
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.696.070.000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo,	4.696.070.000	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.464.878.000	
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Thường xuyên)	142.407.000	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.088.785.000	
1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Không thường xuyên)	-	

Ngày 08 tháng 10 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG THPT CÙ CHI
 Trần Hoàng Tịnh

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

(Kèm theo Quyết định số163../QĐ-THPTCC ngày 08/10/2020 của Trường THPT Cử Chi)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	948.458.988	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	945.458.988	
	Học phí	247.625.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	551.870.000	
	Căn tin + kios	60.230.000	
	Giữ xe	40.125.000	
	Hồ bơi	45.000.000	
	Thu lãi ngân hàng	608.988	
3	Thu tài trợ	3.000.000	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.211.350.140	-
1.1	Chi học phí công lập	198.094.328	-
	Trả lương cho nhân viên phục vụ, bảo vệ, thiết bị	138.869.328	
	Công tác giám thị	2.625.000	
	Mua đồ dùng vệ sinh, văn phòng phẩm, in băng ron	3.500.000	
	Tiền xe đưa giáo viên đi công tác, đi hội thao văn thể mỹ	28.800.000	
	Huấn luyện câu lạc bộ TDTT	15.000.000	
	Chi phụ trách QL Website, công tác tổ chức	9.300.000	
1.2	Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	724.303.273	-
1	Giảng dạy	205.835.000	
2	Công tác giám thị	10.500.000	
3	GVCN, TTCM, TLTN, CTCĐ, BTCĐGV	37.322.000	
4	Quản lý, bộ phận gián tiếp	101.324.000	
5	Chi hoạt động chuyên môn, văn thể mỹ, sách tham khảo	42.266.200	
6	Chi hoạt động khác: tiền điện, internet ...	36.299.219	
7	Mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, đồ dùng vệ sinh	25.755.000	
8	Sửa chữa nhỏ, bảo trì hệ thống điện nước, máy móc thiết bị, cây xanh	265.001.854	
1.3	Hoạt động cho thuê mặt bằng	130.819.500	-
	Trích nguồn CCTL	52.327.800	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	78.491.700	
1.4	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	578.539	
	Thanh toán các phí chuyển tiền và quản lý TK		
	Trích nguồn CCTL	231.415	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	347.123	
1.5	Tài trợ	157.554.500	-
	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng học sinh	134.404.500	
	Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	19.950.000	
	Hỗ trợ kinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi	3.200.000	
C	Số thu nộp NSNN	25.603.349	



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
	Hoạt động cho thuê mặt bằng (thuế GTGT, TNDN)	14.535.500	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày (thuế TNDN)	11.037.400	
	Thu lãi ngân hàng (thuế TNDN)	30.449	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.709.427.369	-
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.586.071.556	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.411.474.680	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	8.712.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	17.424.000	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	192.860.408	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	726.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	508.011.821	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	544.500	
6114	Phụ cấp trực	1.499.400	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	30.731.580	
6149	Phụ cấp khác	21.456.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.400.000	
6299	Chi khác	847.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	256.959.896	
6302	Bảo hiểm y tế	44.050.269	
6303	Kinh phí công đoàn	29.366.844	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.683.422	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	219.251	
6603	Cước phí bưu chính	341.660	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.943.500	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.813.925	
6618	Khoản điện thoại	6.300.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	600.000	
6704	Khoản công tác phí	6.600.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.225.400	
7761	Chi tiếp khách	9.600.000	
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	13.680.000	
1.2	Chi cải cách tiền lương (Thường xuyên)	18.312.218	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	184.800	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	18.083.990	
6301	Bảo hiểm xã hội	32.340	
6302	Bảo hiểm y tế	5.544	
6303	Kinh phí công đoàn	3.696	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.848	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	506.584.770	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	32.466.497	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	286.888.112	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	20.800.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	50.592.428	
6302	Bảo hiểm y tế	8.672.988	
6303	Kinh phí công đoàn	5.781.993	



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.812.752	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.500.000	
7049	Chi khác	8.000.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	89.070.000	
1.3	Chi cải cách tiền lương (Không Thường xuyên)	1.598.458.825	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	326.437.440	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.016.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	4.032.000	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	168.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	99.472.464	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	126.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.111.440	
6301	Bảo hiểm xã hội	59.429.454	
6302	Bảo hiểm y tế	10.187.907	
6303	Kinh phí công đoàn	6.791.937	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.395.970	
6449	Chi khác	1.079.290.213	

Ngày 08 tháng 10 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng Tịnh
Trần Hoàng Tịnh

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÚ CHI